**MẪU KẾ HOẠCH BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KÌ**

**Trường: THCS Hải Lộc Họ tên giáo viên: Trương Hồng Hạnh**

**Tổ: Khoa học tự nhiên Ngày soạn: 20/09/2022**

**Tiết: 139, 140. KIỂM TRA CUỐI HỌC HÌ II**

**Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống.**

**Thời gian:60 phút**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Về năng lực**.

***a. Nhận thức tự nhiên***

- Xác định cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm.

- Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường.

- Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau.

- Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất.

- Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất.

- Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…).

- Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học.

- Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng.

- Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp, hô hấp tế bào.

- Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.

- Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật.

- Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.

- Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên.

- Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị.

***b. Tìm hiểu tự nhiên.***

- Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá.

- Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng.

- Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ.

***c. Vận dụng.***

- Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt).

- Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi).

- Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính).

**2. Về phẩm chất.**

*- Chăm chỉ:* HS chủ động việc tự ôn tập ở nhà, tự rèn luyện những kĩ năng kiến thức đã học để làm tốt bài kiểm tra.

*- Trung thực*: Học sinh không nên áp lực điểm số, tự khẳng định bản thân, làm bài với khả năng của mình.

*- Trách nhiệm*: HS phải tuân theo yêu cầu của giáo viên trước khi làm bài kiểm tra. Phải có trách nhiệm với bài làm của mình.

**II. YÊU CẦU**

1.Giáo viên: Chuẩn bị đề kiểm tra đủ số lượng.

2. Học sinh:Tự ôn tập kiến thức đã học. Các dụng cụ cần thiết khi làm bài kiểm tra

**III. TIẾN TRÌNH**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Hoạt động** | **Tên bài kiểm tra** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** |
| 1 | 45 phút | Kiểm tra cuối kì II | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 2 | 15 phút/45 phút | Kiểm tra cuối kì II | Kiểm tra viết | Bài kiểm tra (TN+ TL) |
| 30 phút | Chữa bài kiểm tra |  |  |

**1. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì 2, khi kết thúc nội dung: Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất*

**- Thời gian làm bài:** 60 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, gồm 16 câu hỏi (*mức độ nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu,)*

- Phần tự luận: 6,0 điểm(*Nhận biết: 1 điểm, Thông hiểu: 2 điểm; Vận dụng: 2 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)*

- Nội dung học kì I: (*Từ , Phân tử- Liên kết hóa học* ): 25% (2,5 điểm)

- Nội dung kì II (*Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật , Cảm ứng ở sinh vật*, *Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật, Sinh sản ở sinh vật, Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất*): 75% (7,5 điểm)

**2. Ma trận**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| 1. *Từ (8 tiết)* |  | 4 |  |  |  |  |  |  | 0 | 4 | **1,0** |
| 1. *Phân tử - Liên kết hóa học (11 tiết)* |  | 5 |  | 1 |  |  |  |  | 0 | 6 | **1,5** |
| *3. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật.(33 tiết)* | 1 | 1 | 1 | 1 |  |  |  |  | 2 | 2 | **2,5** |
| *4. Cảm ứng ở sinh vật*  *( 7 tiết)* |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 0 | 4 | **1,5** |
| *5. Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật*  *(8 tiết)* |  |  |  | 2 | 1 |  |  |  | 1 | 0 | **1,5** |
| *6. Sinh sản ở sinh, vật Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất (11 tiết)* |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  | 2 | 0 | **2,0** |
| **Số câu** | 1 | 12 | 2 | 4 | 2 |  | 1 |  | 6 | 16 | **10,0** |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0 điểm** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10,0 điểm** | | |

1. **Bản đặc tả**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
|  | ***1.* Mở đầu *( 3 tiết)*** | |  | **4** | |  |  |
| **Mở đầu** | **Nhận biết** | – Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | – Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo. |  |  | |  |  |
| – Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  |  | |  |  |
| - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  | |  |  |
|  | **2.Nguyên tử. Nguyên tố hóa học*( 7 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| **Nguyên tử. Nguyên tố hóa học** | **Nhận biết** | – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford - Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  |  | |  |  |
| – Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyên tử). |  |  | |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  |  | |  |  |
| – Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  |  | |  |  |
|  | **3. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học *( 4 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| **Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học** | **Nhận biết** | – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  |  | |  |  |
| – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | - Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  |  | |  |  |
|  | 1. **Tốc độ *( 10 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| 1. Tốc độ chuyển động  2. Đo tốc độ  3. Đồ thị quãng đường – thời gian | **Nhận xét** | - Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ. |  |  | |  |  |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  |  | |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. |  |  | |  |  |
|  | **Vận dụng** | - Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian quãng đường đó. |  |  | |  |  |
|  |  | - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |  |  | |  |  |
|  | - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  | |  |  |
| **Vận dụng cao** | Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  | |  |  |
|  | **5. Âm thanh *( 10 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| 1. Mô tả sóng âm  2. Mô tả sóng âm  3. Phản xạ âm | **Nhận biết** | - Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). |  |  | |  |  |
| - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  |  | |  |  |
| - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. |  |  | |  |  |
|  | - Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. |  |  | |  |  |
|  | **Vận dụng** | - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. |  |  | |  |  |
| - Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm |  |  | |  |  |
| - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  | |  |  |
|  | **6. Ánh sáng *( 10 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| 1. Ánh sáng, tia sáng  2. Sự phản xạ ánh sáng  3. Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | **Nhận biết** | - Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  |  | |  |  |
| - Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  |  | |  |  |
| - Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. |  |  | |  |  |
| - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  | |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  | |  |  |
|  | - Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  | |  |  |
|  | **Vận dụng** | - Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng. |  |  | |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. |  |  | |  |  |
| - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  | |  |  |
| - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  | |  |  |
|  | ***7. Từ ( 8 tiết)*** | |  | 4 | |  |  |
| - Nam châm  - Từ trường.  - Từ trường Trái Đất  [- Chế tạo nam châm điện đơn giản](https://vietjack.com/khoa-hoc-tu-nhien-7-kn/bai-20-che-tao-nam-cham-dien-don-gian.jsp) | **Nhận biết** | - Xác định cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm |  | 1 | |  | C1 |
| - Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường. |  | 2 | |  | C2, C3 |
| - Nêu được khái niệm đường sức từ. |  |  | |  |  |
| - Nêu được khái niệm từ phổ và tạo được từ phổ bằng mạt sắt và nam châm. |  |  | |  |  |
| - Dựa vào ảnh (hoặc hình vẽ, đoạn phim khoa học) khẳng định được Trái Đất có từ trường. |  |  | |  |  |
| - Nêu được cực Bắc địa từ và cực Bắc địa lí không trùng nhau. |  | 1 | |  | C4 |
| **Vận dụng** | - Tiến hành thí nghiệm để nêu được:  + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau;  + Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). |  |  | |  |  |
|  |  | - Sử dụng la bàn để tìm được hướng địa lí. |  |  | |  |  |
| - Vẽ được đường sức từ quanh một thanh nam châm. |  |  | |  |  |
| - Chế tạo được nam châm điện đơn giản và làm thay đổi được từ trường của nó bằng thay đổi dòng điện. |  |  | |  |  |
|  | **8. *Phân tử - Liên kết hóa học (11 tiết)*** | |  | 6 | |  |  |
| - Phân tử; đơn chất; hợp chất.  - Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị)  - Hoá trị; công thức hoá học | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. |  | 1 | |  | C5 |
| – Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  | 1 | |  | C6 |
| – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  |  | |  |  |
| – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  | 1 | |  | C7 |
| – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  | 1 | |  | C8 |
| – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. |  |  | |  |  |
| – Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. |  | 1 | |  | C9 |
|  | **Thông hiểu** | – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị |  | 1 | |  | C10 |
| **Vận dụng** | – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. |  |  | |  |  |
| – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. |  |  | |  |  |
|  | – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  |  | |  |  |
|  | ***9. Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở sinh vật. (33 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| – Khái quát trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng.  + Vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. |  |  | |  |  |
| – Nêu được vai trò trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong cơ thể. |  |  | |  |  |
| – Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến quang hợp, hô hấp tế bào. |  | 1 | |  | C11 |
| – Nêu được một số vận dụng hiểu biết về hô hấp tế bào trong thực tiễn (ví dụ: bảo quản hạt cần phơi khô,...). |  |  | |  |  |
| – Mô tả được một cách tổng quát quá trình quang hợp ở tế bào lá cây: Nêu được vai trò lá cây với chức năng quang hợp. Nêu được khái niệm, nguyên liệu, sản phẩm của quang hợp. Viết được phương trình quang hợp (dạng chữ). Vẽ được sơ đồ diễn tả quang hợp diễn ra ở lá cây, qua đó nêu được quan hệ giữa trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng. | **1** |  | |  | 17 |
| - Khái quát về trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.  + Chuyển hóa năng lượng ở tế bào   * Quang hợp * Hô hấp   - Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng.  + Trao đổi khí  + Trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở sinh vật |  | – Mô tả được một cách tổng quát quá trình hô hấp ở tế bào (ở thực vật và động vật): Nêu được khái niệm; viết được phương trình hô hấp dạng chữ; thể hiện được hai chiều tổng hợp và phân giải. |  |  | |  |  |
| – Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng. |  |  | |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người) |  |  | |  |  |
| – Nêu được vai trò của nước và các chất dinh dưỡng đối với cơ thể sinh vật.  + Nêu được vai trò thoát hơi nước ở lá và hoạt động đóng, mở khí khổng trong quá trình thoát hơi nước;  + Nêu được một số yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến trao đổi nước và các chất dinh dưỡng ở thực vật; |  |  | |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ (hoặc mô hình) nêu được thành phần hoá học và cấu trúc, tính chất của nước. |  |  | |  |  |
| – Mô tả được quá trình trao đổi nước và các chất dinh dưỡng, lấy được ví dụ ở thực vật và động vật, cụ thể:  + Dựa vào sơ đồ đơn giản mô tả được con đường hấp thụ, vận chuyển nước và khoáng của cây từ môi trường ngoài vào miền lông hút, vào rễ, lên thân cây và lá cây;  + Trình bày được con đường trao đổi nước và nhu cầu sử dụng nước ở động vật (lấy ví dụ ở người);  + Dựa vào sơ đồ khái quát (hoặc mô hình, tranh ảnh, học liệu điện tử) mô tả được con đường thu nhận và tiêu hoá thức ăn trong ống tiêu hoá ở động vật (đại diện ở người);  + Mô tả được quá trình vận chuyển các chất ở động vật (thông qua quan sát tranh, ảnh, mô hình, học liệu điện tử), lấy ví dụ cụ thể ở hai vòng tuần hoàn ở người. |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | – Sử dụng hình ảnh để mô tả được quá trình trao đổi khí qua khí khổng của lá. |  | 1 | |  | C12 |
| – Dựa vào hình vẽ mô tả được cấu tạo của khí khổng, nêu được chức năng của khí khổng. | 1 |  | | C18 |  |
| – Dựa vào sơ đồ khái quát mô tả được con đường đi của khí qua các cơ quan của hệ hô hấp ở động vật (ví dụ ở người) |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | – Vận dụng hiểu biết về quang hợp để giải thích được ý nghĩa thực tiễn của việc trồng và bảo vệ cây xanh. |  |  | |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh quang hợp ở cây xanh. |  |  | |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về hô hấp tế bào ở thực vật thông qua sự nảy mầm của hạt. |  |  | |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm chứng minh thân vận chuyển nước và lá thoát hơi nước |  |  | |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở thực vật vào thực tiễn (ví dụ giải thích việc tưới nước và bón phân hợp lí cho cây). |  |  | |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). |  |  | |  |  |
|  | – Vận dụng được những hiểu biết về trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở động vật vào thực tiễn (ví dụ về dinh dưỡng và vệ sinh ăn uống, ...). |  |  | |  |  |
|  | ***10. Cảm ứng ở sinh vật ( 7 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| - Khái niệm cảm ứng  - Cảm ứng ở thực vật  - Tập tính ở động vật: khái niệm, ví dụ minh hoạ.  - Vai trò cảm ứng đối với sinh vật | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm cảm ứng ở sinh vật. |  | 2 | |  | C13,C14 |
| – Nêu được vai trò cảm ứng đối với sinh vật. |  |  | |  |  |
| – Phát biểu được khái niệm tập tính ở động vật; |  |  | |  |  |
| – Nêu được vai trò của tập tính đối với động vật. |  |  | |  |  |
| – Trình bày được cách làm thí nghiệm chứng minh tính cảm ứng ở thực vật (ví dụ hướng sáng, hướng nước, hướng tiếp xúc). |  |  | |  |  |
| – Lấy được ví dụ về các hiện tượng cảm ứng ở sinh vật (ở thực vật và động vật). |  |  | |  |  |
| – Lấy được ví dụ minh hoạ về tập tính ở động vật. |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | – Vận dụng được các kiến thức cảm ứng vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ trong học tập, chăn nuôi, trồng trọt). | 1 |  | | C19 |  |
| – Thực hành: quan sát, ghi chép và trình bày được kết quả quan sát một số tập tính của động vật. |  |  | |  |  |
|  | ***11. Sinh trưởng và phát triển ở sinh vật (8 tiết)*** | |  |  | |  |  |
| - Khái niệm sinh trưởng và phát triển.  - Cơ chế sinh trưởng ở thực vật và động vật.  - Các giai đoạn sinh trưởng và phát triển ở sinh vật.  - Các nhân tố ảnh hưởng.  - Điều hoà sinh trưởng và các phương pháp điều khiển sinh trưởng, phát triển | **Nhận biết** | – Phát biểu được khái niệm sinh trưởng và phát triển ở sinh vật. |  | 1 | |  | C15 |
| – Nêu được mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển. |  |  | |  |  |
| – Chỉ ra được mô phân sinh trên sơ đồ cắt ngang thân cây hai lá mầm và trình bày được chức năng của mô phân sinh làm cây lớn lên. |  | 1 | |  | C16 |
| - Nêu được các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của sinh vật (nhân tố nhiệt độ, ánh sáng, nước, dinh dưỡng). |  |  | |  |  |
| – Dựa vào hình vẽ vòng đời của một sinh vật (một ví dụ về thực vật và một ví dụ về động vật), trình bày được các giai đoạn sinh trưởng và phát triển của sinh vật đó. |  |  | |  |  |
| - Trình bày được một số ứng dụng sinh trưởng và phát triển trong thực tiễn (ví dụ điều hoà sinh trưởng và phát triển ở sinh vật bằng sử dụng chất kính thích hoặc điều khiển yếu tố môi trường). |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | Tiến hành được thí nghiệm chứng minh cây có sự sinh trưởng. |  |  | |  |  |
| – Thực hành quan sát và mô tả được sự sinh trưởng, phát triển ở một số thực vật, động vật. |  |  | |  |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). | 1 |  | | C20 |  |
|  |  | ***12. Sinh sản ở sinh vật. Cơ thể sinh vật là một thể thống nhất ( 11 tiết)*** |  |  | |  |  |
| - Khái niệm sinh sản ở sinh vật.  - Sinh sản vô tính.  - Các yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật  - Điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm sinh sản ở sinh vật. |  |  | |  |  |
| – Nêu được khái niệm sinh sản vô tính ở sinh vật. |  |  | |  |  |
| – Nêu được vai trò của sinh sản vô tính trong thực tiễn. |  |  | |  |  |
| - Trình bày được các ứng dụng của sinh sản vô tính vào thực tiễn (nhân giống vô tính cây, nuôi cấy mô). |  |  | |  |  |
| – Nêu được khái niệm sinh sản hữu tính ở sinh vật. |  |  | |  |  |
| – Nêu được vai trò của sinh sản hữu tính. |  |  | |  |  |
| – Nêu được một số ứng dụng của sinh sản hữu tính trong thực tiễn |  |  | |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) mô tả được khái quát quá trình sinh sản hữu tính ở động vật (lấy ví dụ ở động vật đẻ con và đẻ trứng). |  |  | |  |  |
| - Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản ở sinh vật |  |  | |  |  |
| – Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến điều hoà, điều khiển sinh sản ở sinh vật. |  |  | |  |  |
| **Thông hiểu** | – Dựa vào hình ảnh hoặc mẫu vật, phân biệt được các hình thức sinh sản sinh dưỡng ở thực vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  | |  |  |
| – Dựa vào hình ảnh, phân biệt được các hình thức sinh sản vô tính ở động vật. Lấy được ví dụ minh hoạ. | 1 |  | | C21 |  |
|  | – Dựa vào sơ đồ mô tả được quá trình sinh sản hữu tính ở thực vật:  + Mô tả được các bộ phận của hoa lưỡng tính, phân biệt với hoa đơn tính.  + Mô tả được thụ phấn; thụ tinh và lớn lên của quả. |  |  | |  |  |
| – Phân biệt được sinh sản vô tính và sinh sản hữu tính. |  |  | |  |  |
| **Vận dụng** | – Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây. |  |  | |  |  |
|  | **Vận dụng cao** | – Vận dụng được những hiểu biết về sinh sản hữu tính trong thực tiễn đời sống và chăn nuôi (thụ phấn nhân tạo, điều khiển số con, giới tính). | 1 |  | | C22 |  |
| – Vận dụng được những hiểu biết về sinh trưởng và phát triển sinh vật giải thích một số hiện tượng thực tiễn (tiêu diệt muỗi ở giai đoạn ấu trùng, phòng trừ sâu bệnh, chăn nuôi). |  |  | |  |  |
| -Dựa vào sơ đồ mối quan hệ giữa tế bào với cơ thể và môi trường (tế bào – cơ thể – môi trường và sơ đồ quan hệ giữa các hoạt động sống: trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng – sinh trưởng, phát triển – cảm ứng – sinh sản) chứng minh được cơ thể sinh vật là một thể thống nhất. |  |  | |  |  |

**4) Đề kiểm tra:**

**ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II**

**MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN 7**

**Thời gian làm bài 60 phút**

1. **TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm) *Hãy khoanh tròn vào đáp án đứng trước câu trả lời đúng nhất.***

**Câu 1: Nam châm vĩnh cửu có mấy cực?**

A. 2 cực. B. 3 cực. C. 4 cực. D. 1 cực.

**Câu 2: Không gian xung quanh nam châm, xung quanh dòng điện tồn tại**

A.điện trường. B. trọng trường. C. từ trường D. điện từ trường.

**Câu 3: Xung quanh vật nào sau đây có từ trường?**

A. Bóng đèn đang sáng. B. Cuộn dây đồng đang nằm trên kệ.

C. Thanh sắt đặt trên bàn. D. Ti vi đang tắt.

**Câu 4. Cực Nam địa lí và cực từ Nam (của Trái Đất)**

A. trùng nhau. B. không trùng nhau. C. cắt nhau. D. Cả A và C.

**Câu 5: Đơn chất là những chất được tạo nên từ bao nhiêu nguyên tố hóa học?**

A. Từ 4 nguyên tố B. Từ 2 nguyên tố trở lên

C. Từ 3 nguyên tố D. Từ 1 nguyên tố.

**Câu 6: Một phân tử nước chứa hai nguyên tử hydrogen và một oxygen. Nước là**

A. hợp chất.  B. đơn chất. C. hỗn hợp.  D. nguyên tố hoá học.

**Câu 7: Khi hình thành phân tử NaCl thì nguyên tử Na đã nhường mấy e lớp ngoài cung cho nguyên tử Cl?**

A. 3.  B. 1. C. 2.  D. 4.

**Câu 8: Liên kết được hình thành bởi sự dùng chung electron giữa hai nguyên tử là liên kết nào?**

A. Liên kết ion; B. Liên kết cộng hóa trị; C. Liên kết hydrogen; D. Liên kết kim loại.

**Câu 9: Magnesium hydroxyl có phân tử gồm 1 nguyên tử Mg và 2 nhóm OH (hydroxyl). Công thức hóa học của Magnesium hydroxyl là**

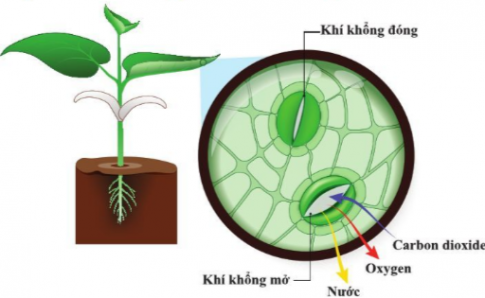
A. MgOH.  B. MgOH2. C. Mg(OH)2**.**  D. Mg2OH.

**Câu 10. Trong dãy oxit sau : Na2O, MgO, Al2O3 , SiO2 , P2O5 , SO3 , Cl2O7 . Những oxit có liên kết ion là :**

A. Na2O , SiO2 , P2O5 .      B. MgO, Al2O3 ,Na2O.

C. P2O5, MgO, Al2O3 .      D. SO3, Cl2O3 , Na2O .

**Câu 11:  Quan sát Hình 1, cho biết chất nào đi vào qua khí khổng trong quang hợp?**



**Hình 1**

**A.** Nước**.** B. Oxgen. C. Carbon dioxide. D. Nước, Oxygen.

**Câu 12. Hai đặc điểm cấu tạo quan trọng nào phù hợp với chức năng đóng mở của khí khổng?**

1. Mỗi khí khổng có hai tế bào hình hạt đậu xếp úp vào nhau.

2. Mỗi tế bào của khí khổng có chứa rất nhiều lục lạp.

3. Tế bào khí khổng có vách dày mỏng không đều; thành trong sát lỗ khí dày hơn nhiều so với thành ngoài.

4. Các tế bào hạt đậu của khí khổng xếp gần tế bào nhu mô của lá.

A. 1,2. B. 3,4. C. 1,4. D. 2,3

**Câu 13. Cảm ứng ở sinh vật là phản ứng của sinh vật với các kích thích**

A. từ môi trường. B. từ môi trường ngoài cơ thể.

C. từ môi trường trong cơ thể. D. từ các sinh vật khác.

**[Câu 14. Nhờ có đặc tính cảm ứng](https://khoahoc.vietjack.com/question/914808/cam-ung-cua-dong-vat-la)**

A. cơ thể động vật mới phản ứng thích hợp với các kích thích từ môi trường, đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

B. cơ thể động vật mới tiếp nhận được các kích thích từ môi trường, đảm bảo cho động vật tồn tại và phát triển.

C. sinh vật mới tồn tại, phát triển thích nghi với sự thay đổi của môi trường trong một giới hạn nhất định.

D**.** đảm bảo cho thực vật tồn tại và phát triển.

**Câu 15. Phát triển ở sinh vật là quá trình**

A. tăng kích thước, khối lượng của cơ thể sinh vật

B. tăng kích thước của tế bào

C. tăng khối lượng cơ thể sinh vật làm cho cơ thể lớn lên

D. biến đổi tạo nên các tế bào, mô, cơ quan và hình thành chức năng mới ở các giai đoạn

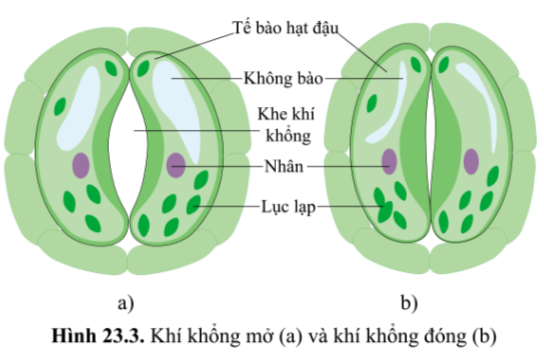
**Câu 16. Ở thực vật, sinh trưởng thường diễn ra ở mô nào?**

**A.** Mô che chở**.** B. Mô nâng đỡ. C. Mô dậu. D. Mô phân sinh.

**B. PHẦN TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

**Câu 17. (1,0 điểm)** Quang hợp là gì? Viết phương trình quang hợp (dạng chữ).

**Câu 18. (1,0 điểm)** Quan sát **Hình 23.3** mô tả cấu tạo của khí khổng? Chức năng của khí khổng là gì?



**Câu 19. (1,0 điểm)** Đọc sách là một thói quen tốt, đây là tập tính học được ở người. Em hãy vận dụng kiến thức về cảm ứng ở sinh vật, xây dựng các bước để hình thành thói quen này cho bản thân.  
**Câu 20. (1,0 điểm)** Vận dụng những hiểu biết về vòng đời của sâu hại, đề xuất biện pháp phòng ngừa và diệt trừ sâu hại để bảo vệ mùa màng. Lấy ví dụ một loài cụ thể.

**Câu 21. (1,0 điểm)** Các loài động vật trong bảng sau sinh sản vô tính bằng hình thức nào?



**Câu 22. (1,0 điểm)** Giải thích được vì sao phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây ?

**HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II**

**A. TRẮC NGHIỆM: (4,0 điểm)** *(đúng mỗi câu được 0,25 điểm)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | A | C | A | B | D | A | B | B |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | C | B | C | D | A | C | D | D |

**B. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 17. (1,0 điểm)** | ***-  Khái niệm Quang hợp:*** Quang hợp là quá trình thu nhận và chuyển hoá năng lượng ánh sáng, tổng hợp nên các chất hữu cơ từ các chất vô cơ như nước, khi carbon dioxide, diễn ra ở tế bào có chất diệp lục, đồng thời thải ra khí oxygen.  ***- Phương trình quang hợp:***  AQfhaHKJ6it-jFp_ktA-PJVTikF54HWdZOox-Bg15su_vCCOwCs-scRYLD3b9E3CCNVauKkS-AhI3Er8jPbnLCRd-MGhbPm9TTaECP1cQNCZN3JYdkWqtXO4TZFQmPQmodm1eypm | 0,5  0,5 |
| **Câu 18. (1,0 điểm)** | ***Quan sát Hình 23.3 mô tả cấu tạo của khí khổng? Chức năng của khí khổng là gì?***  ***- Cấu tạo:*** Mỗi khí khổng có hai tế bào hình hạt đậu áp sát vào nhau. Các tế bào hạt đậu có thành trong dày, thành ngoài mỏng tạo thành một khe hở (lỗ khí) giữa hai tế bào hạt đậu.  ***- Chức năng*** : Chức năng chính của khí khổng là thực hiện quá trình trao đổi khí và thoát hơi nước cho cây | 0,5  0,5 |
| **Câu 19. (1,0 điểm)** | Để hình thành thói quen đọc sách, cần lặp đi lặp lại các bước sau:  Bước 1: Chọn sách mình ưa thích.  Bước 2: Chọn thời gian đọc phù hợp.  Bước 3: Đọc hằng ngày vào thời gian đã chọn.  Bước 4: Tự đánh giá thói quen đọc sách của cá nhân | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 20. (1,0 điểm)** | - Để phòng ngừa và tiêu diệt sâu hại, cần tìm hiểu vòng đời của sâu hại; có các biện pháp phù hợp để tiêu diệt một giai đoạn trong vòng đời của chúng (tốt nhất là giai đoạn trứng hoặc ấu trùng).  - Ví dụ: Để tiêu diệt muỗi, người ta thường loại bỏ các vũng nước đọng để tránh muỗi đẻ trứng vào đó hay tiêu diệt ấu trùng, vì đây là các giai đoạn dễ tác động nhất trong vòng đời của chúng | 0,5    0,5 |
| **Câu 21**  **(1,0 điểm)** | |  |  | | --- | --- | | **Động vật** | **Hình thức sinh sản vô tính** | | Trùng roi | Phân đôi | | San hô, thủy tức | Nảy chồi | | Sao biển, giun dẹp | Phân mảnh | | Rệp cây, ong, kiến | Trinh sản | | 0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Câu 22. (1,0 điểm)** | ***\*Phải bảo vệ một số loài côn trùng thụ phấn cho cây là vì:***  - Có những loài thực vật không thể tự thụ phấn được mà cần nhờ đến các loài côn trùng.  -Thụ phấn tự nhiên tỉ lệ không thành công cao, dẫn đến năng suất và chất lượng kém hơn, do đó, các loài thụ phấn như ong, bướm, chim rất cần thiết cho sản xuất nông nghiệp. | 0,5  0,5 |